

Số: 002/QĐ-TMNMN

Nhà Bè, ngày 02/tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2024
của Trường Mầm non Mạ Non**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng thi hành một số điều của Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết
thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân
sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của
Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ
Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15
tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với
đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của
Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm
2022;

Căn cứ Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của
Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn
2022-2026 đối với trường Mầm non Mạ Non.

Căn cứ Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân huyện Nhà Bè về việc điều chỉnh Quyết định giao quyền tự chủ tài
chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy Ban nhân dân huyện Nhà Bè về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Trường Mầm non Mạ Non (đính kèm dự toán thu - chi ngân sách năm 2024).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, bộ phận kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè;
- Phòng TC - KH huyện Nhà Bè;
- Phòng GD&ĐT huyện Nhà Bè;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HS. /s/



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Mộng Ngọc

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

Chương: 622

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

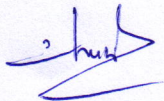
(Kèm theo Quyết định số 002/QĐ-TMNMN của Trường Mầm non Mạ Non ngày 02 tháng 01 năm 2024 về công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2024)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	Dự toán thu	8.998.197.000
I	Thu phí, lệ phí	-
II	Thu ngân sách nhà nước cấp theo QĐ số 2738/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	8.998.197.000
1	Kinh phí hoạt động thường xuyên	8.998.197.000
1.1	Kinh phí thường xuyên (Nguồn 13)	5.352.077.000
1.2	Kinh phí TX nguồn CCTL (Nguồn 14). Trong đó:	3.646.120.000
	Kinh phí thường xuyên chi tăng lương CS (1490 lên 1.800)	573.520.000
	Kinh phí thường xuyên chi CCTL	2.510.000.000
	Kinh phí thường xuyên năm 2023 chuyển sang 2024 chi CCTL	505.000.000
	Kinh phí 10% tiết kiệm chi TX (giữ lại NS Huyện)	57.600.000
2	Kinh phí hoạt động không thường xuyên (Nguồn 12)	0
B	Dự toán chi	8.998.197.000
I	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại	
II	Chi từ nguồn thu ngân sách nhà nước cấp	8.998.197.000
1	Kinh phí thường xuyên (Nguồn 13, 14)	8.998.197.000
1.1	Chi hoạt động thường xuyên (nguồn 13)	5.352.077.000
	Chi lương và các khoản phụ cấp	3.066.559.776
	Chi tiền công hợp đồng lao động ND68/161/111	424.468.665
	Chi các khoản đóng góp	520.456.860
	Chi các khoản thanh toán cá nhân	791.550.000
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	218.400.000
	Chi vật tư văn phòng	80.000.000
	Chi thông tin liên lạc	12.360.000
	Chi công tác phí	24.000.000
	Chi mua sắm, sửa chữa	140.000.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	60.000.000
	Chi khác	14.281.699
1.2	Chi hoạt động thường xuyên (nguồn 14)	3.646.120.000
	Chi lương và các khoản phụ cấp	485.990.698
	Chi các khoản đóng góp	87.529.302
	Chi cải cách tiền lương theo NQ08/2023/NQ-HĐND	2.510.000.000
	Chi cải cách tiền lương từ nguồn CCTL năm 2023 chuyển sang năm 2024 (nguồn 14)	505.000.000
	Kinh phí 10% tiết kiệm chi TX (giữ lại NS Huyện)	57.600.000

STT	Nội dung	Dự toán
2	Kinh phí không thường xuyên (Nguồn 12)	-

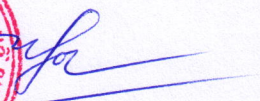
Người lập



Phạm Thị Cẩm Nhung

Ngà Bè, ngày 02 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Huỳnh Mộng Ngọc



Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

Chương: 622

DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 002/QĐ-TMNMN của Trường Mầm non Mạ Non ngày 02 tháng 01 năm 2024 về công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2024)

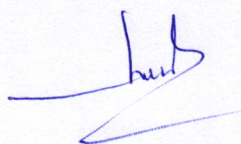
Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Dự toán thu	2.683.160.000
A	Thu học phí	333.000.000
1	Thu tiền học phí theo qui định	332.100.000
	Nhà trẻ: 50hs x 120.000đ/th x 9 tháng	54.000.000
	Mẫu giáo: 310hs x 100.000đ/th x 9 tháng	278.100.000
2	Thu cấp bù MGHP theo Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 năm học 2023-2024: 01 HS dân tộc	900.000
B	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giảng dạy	2.348.720.000
I	Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa	1.363.760.000
1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	880.560.000
1.1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu nhịp điệu: 320hs x 57.000đ/th x 9 tháng	164.160.000
1.2	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu vẽ: 300hs x 57.000đ/th x 9 tháng	153.900.000
1.3	Tiền tổ chức dạy học ngoại ngữ với người nước ngoài: 250hs x 250.000đ/th x 9 tháng	562.500.000
2	Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	483.200.000
2.1	Nhà trẻ: 40hs x 370.000đ/tuần x 8 tuần	118.400.000
2.2	Mẫu giáo: 160hs x 285.000đ/tuần x 8 tuần	364.800.000
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú	984.960.000
1	Tiền tổ chức phục vụ, quản lý bán trú: 360hs x 149.000đ/th x 9 tháng	482.760.000
2	Tiền vệ sinh bán trú: 360hs x 20.000đ/th x 9 tháng	64.800.000
3	Tiền phục vụ ăn sáng: 360hs x 115.000đ/th x 9 tháng	372.600.000
4	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú: 360hs x 180.000đ/năm	64.800.000
C	Thu dịch vụ	1.440.000
	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.440.000
	Dự toán chi	2.683.160.000
A	Số trích nộp theo chế độ quy định	181.614.400
1	Trích nộp 40% CCTL	133.747.200

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2	Trích nộp 2% thuế TNDN	46.974.400
3	Trích nộp thuế (5%)	72.000
4	Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	123.120
5	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm	492.480
6	Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi	205.200
B	Tổng số được để lại chi sau khi trừ thuế và trích nộp theo quy định	2.501.545.600
154	Chi phí trực tiếp	2.279.969.800
	Chi hoạt động trực tiếp	1.986.857.150
	Chi nộp thuế môn bài	1.000.000
	Chi trả trung tâm dạy lớp năng khiếu Nhịp điệu	115.200.000
	Chi trả trung tâm dạy lớp năng khiếu Vẽ	108.000.000
	Chi trả trung tâm dạy học ngoại ngữ với người nước ngoài	489.600.000
	Chi phụ cấp: GV-NV quản lý lớp	56.014.200
	hỗ trợ, phục vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, bao gồm BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	474.981.000
	Chi phụ cấp y tế trường học	9.763.200
	Hỗ trợ kế toán do tính chất công việc	26.400.000
	Hỗ trợ y tế do tính chất công việc	19.200.000
	Chi phụ cấp, hỗ trợ, kiêm nhiệm cho GV, NV	9.600.000
	Chi trợ cấp cho GV, NV thực hiện công tác phục vụ	550.090.750
	Chi mua đồ dùng vệ sinh bán trú	63.504.000
	Chi mua trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú	63.504.000
	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	79.800.000
	Chi tiền điện	30.000.000
	Chi tiền nước	35.000.000
	Tiền vệ sinh môi trường (rác sinh hoạt,...)	14.800.000
	Chi vật tư văn phòng	46.000.000
	Chi mua văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ văn phòng, vật tư văn phòng khác	46.000.000
	Thông tin tuyên truyền, liên lạc	30.500.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	-
	Chi trả tiền cước phí điện thoại, internet	16.500.000
	Chi mua, in ấn, pho to sách, tài liệu, tạp chí	14.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Chi phí thuê mượn	5.000.000
	Tiền thuê thiết bị các loại	5.000.000
	Chi khác	23.318.100
	Chi phí khác: Phí quản lý tài khoản, dịch vụ SMS, phí chuyển khoản	7.318.100
	Chi khác: Chi mua cây trồng, đất và phân bón, xét nghiệm nước, in bì thư, in hóa đơn tài chính	16.000.000
	Chi sửa chữa	64.000.000
	Chi sửa chữa thiết bị điện, cấp thoát nước	15.000.000
	Sửa chữa, thay mới cửa nhà vệ sinh, cửa lớp	25.000.000
	Chi sửa chữa, duy tu thiết bị công nghệ thông tin, máy móc văn phòng, camera, thang máy, máy lạnh, nạp khí PCCC, BH cháy nổ, phần mềm, mực in	24.000.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	44.494.550
	Chi mua hàng hóa, vật tư: Đồ dùng chuyên môn, quà phát thưởng, băng rôn, bảng biểu, dù che sự kiện, sân khấu.	29.494.550
	Chi khác: Chi khám sức khỏe học sinh; tiền thuốc tẩy giun, thuốc y tế.	15.000.000
642	Chi phí quản lý (10%)	221.575.800
	Tỷ lệ (%)	0
	Chi phụ cấp: CB-GV-NV quản lý theo dõi nguồn thu và làm công tác kiểm nhiệm	221.575.800

Kế toán
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Cẩm Nhung

Nhà Bè, ngày 02 tháng 09 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Huỳnh Mộng Ngọc

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON MẠ NON

Chương: 622

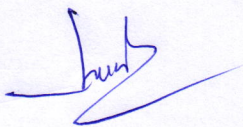
DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN THU HỖ TRỢ CHO CÁ NHÂN HỌC SINH
NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 002/QĐ-TMNMN của Trường Mầm non Mạ Non ngày 02 tháng 01 năm 2024 về công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2024)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Thu các khoản thu hỗ trợ cho các nhân học sinh	3.006.850.000
1	Học cụ - học liệu	58.450.000
1.1	Nhà trẻ	5.750.000
1.2	Mẫu giáo	52.700.000
2	Tiền suất ăn trưa, ăn xế bán trú (Thu theo ngày thực ăn)	2.209.680.000
3	Tiền suất ăn sáng (thu theo ngày thực ăn)	641.520.000
4	Tiền nước uống	32.400.000
5	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	64.800.000
II	Chi các khoản thu hỗ trợ cho các nhân học sinh	3.006.850.000
1	Học cụ - học liệu	58.450.000
1.1	Nhà trẻ	5.750.000
1.2	Mẫu giáo	52.700.000
2	Tiền suất ăn trưa, ăn xế bán trú (Thu theo ngày thực ăn)	2.209.680.000
3	Tiền suất ăn sáng (thu theo ngày thực ăn)	641.520.000
4	Tiền nước uống	32.400.000
5	Tiền sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh)	64.800.000

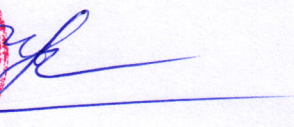
Kế toán
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Cẩm Nhung

Nhà Bè, ngày 02 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Mộng Ngọc